PHỤ LỤC SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2025

BIỂU 1: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7
1	**Diện tích toàn phường**	Km2	240	30,2	47,93	240	30,2	47,93	240	30,2	47,93	240	30,2	47,93	240	30,2	47,93	240	30,2	47,93
2	**Đơn vị hành chính**																			
	- Khu phố	Kp	10	5	5	10	5	5	10	5	5	14	5	5	14	10	9	14	10	9
	- Tổ dân phố	Tổ	105	68	61	105	68	61	105	68	61	105	68	61	-	-	-	-	-	-
3	**Dân số**																			
	- Hộ gia đình	Hộ	8334	3860	3.794	8587	3906	3.694	9026	3984	3.673	9234	4.029	5.162	9234	4.04	5.532	9458	4.04	5.563
	- Dân số trung bình	Người	31524	17.782	14.474	31864	17.981	14,540	31759	18.284	13.295	32561	18.53	16.105	32561	18.585	16.606	33942	18.585	16.251
	- Mật độ dân số bình quân	Người/km	131	588	302	132	595	303	132	605	277	135	613	336	135	615	346	141	615	339
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	0.5	0,3	0,01	0.6	0,1	0,01	0.8	0,03	0.01	0.4	0,08	0,008	0.4	0,2	0,011	0.4	0,2	0.01
	- Tỷ lệ sinh	%	1.03	1,07	1.05	1.03	1,09	1.04	1.02	0,6	0.8	1.04	0,63	0.9	1.04	0,8	1.02	1.04	0,8	1.01

BIỂU 2: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	Doanh thu Thương mại - Dịch vụ	Triêu đồng	30.801	16.058	5,060	24,055	9,507	5,967	25,600	từ năm 2022, quận không giao chỉ tiêu thu	từ năm 2022, quận không giao chỉ tiêu thu	từ năm 2022, quận không giao chỉ tiêu thu		từ năm 2022, quận không giao chỉ tiêu thu			từ năm 2022, quận không giao chỉ tiêu thu			từ năm 2022, quận không giao chỉ tiêu thu	
	Tỷ lệ đạt so với chỉ tiêu	%	103.55	101,03%	108,17	84.84	71,6	77,85	102.84												
2	Giá trị sản xuất CN - TTCN	Tỷ đồng	32.98	13.354	15,277	20,528	7.355	7,680	24,883												
	Tỷ lệ đạt so với chỉ tiêu	%	108.13	102.73	101,85	116.3	100.33	101,05	97.47												
3	**Thu quỹ phòng chống bão lụt**	Triệu đồng	75.339	25,905	26,580	0	22,95	0	44.381	21,615	34,003	33.176	19,53	18,973	22.99	27,84	26,580		0	0	
4	**Tài chính**																				
	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	19.04	17.256	16, 238	36,393	42.755	43,488	3931	2.014	1, 479	4.308	1.872	1,507	5.032	1.465	1, 455	2.888	0.855	0,405	
	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	16.789	12.46	12,982	55.85	40.279	39,565	20.47	16.215	14,215	19.724	12.466	11,447	24.194	16.725	15,999	8.5	11.451	10,254	
5	**Thuế**																				
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	3,511.62	790	1,288	2,900.00	473	986	1876	184	1,189	2190	976	1,253	2,195	696	1,171	336.362	100	49	
	So với chỉ tiêu quận giao	%	138	8800%	100,35	114	58	82,7	88	18	132,1	141	104	111,8	122	87	109,4	41	34	4.46	

BIỂU 3: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG - ĐÔ THỊ

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	Tổng số công trình dự án	Công trình	2	1	2	2	1	4	2	1	1	1	1	2		0	1	1	1	2	
	- Tổng giá trị xây dựng	đồng	1,618,776,000	1,189,842,000	1399878000	1,265,366,000	1,592,484,000	1,287,950,000	571,179,000	936,378,258	270,373,322	468,400,000	221,892,557	51,000,000	0	0	7,000,000,000	715,000,000	536,572,878	5,500,000,000	
	Trong đó:																				
	+ Nguồn vốn ngân sách cấp	đồng	1,324,499,000	1,041,112,000	1,272,616,000	1,138,775,000	1,066,710,000	1,164,067,000	525,774,000	800,000,000	230,373,322	420,000,000	199,784,557	0	0	0	7,000,000,000	645,000,000	482,915,590	5,500,000,000	
	+ Nguồn vốn Nhân dân đóng góp	đồng	294,277,000	148,730,000	127,262,000	126,591,000	191,098,000	123,883,000	45,405,000	252,807,000	40,000,000	48,400,000	22,198,000	51,000,000		0	0	70,000,000	53,657,288	0	
2	**Cấp giấy chứng nhận QSHN&QSDĐ**			65	50		34	34		47	41		48	32		27	24		26	12	
	- Tổng hộ dân cấp mới	Hộ	135		12	60		5	70		15	70		9	30	11	9	10	20	12	
	- Tổng hộ dân cấp đổi	Hộ	0		38	0		29	0		26	0		23	0	16	15	2	6	0	
	- *Tỷ lệ*	%	100		100			100			100			100		100	100.00%	100	100	100	
3	**Kiểm tra xây dựng**																				
	Tổng số hộ xây dựng được kiểm tra	Lượt	182	46	75	141	32	89	178	20	124	136	26	95	102	15	64	29	6	12	
	- Trong đó vi phạm:																	0			
	+ Xây dựng không phép	Vụ	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	
	+ Xây dựng sai phép	Vụ	0	0	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	

BIỂU 4: HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm2022			Năm 2023			Năm2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	Giáo dục phổ thông																				
1.1	*Trường học*	Trường	4	1	2	4	1	2	4	1	2	4	1	2	4	1	2	4	1	2	
	+ Công lập	Trường	4	1	1	4	1	1	4	1	1	4	1	1	4	1	1	4	1	1	
	+ Dân lập	Trường	0	0	102	0	0	100	0	0	100	0	0	90	0	0	100	0	0	95	
1.2	*Lớp học*	Lớp	137	20	102	137	20	100	137	20	100	137	20	90	137	19	100	137	19	95	
	+ Công lập	Lớp	137	20	20	137	20	20	137	20	20	137	20	20	137	19	20	137	19	20	
	+ Dân lập	Lớp	0	0	49	0	0	48	0	0	45	0	0	40	0	0	52	0	0	50	
	- Tiểu học	Lớp	54	20	49	54	20	48	54	20	45	54	20	40	54	19	52	54	19	50	
	+ Công lập	Lớp	54	20	0	54	20	0	54	20	0	54	20	0	54	19	0	54	19	0	
	+ Dân lập	Lớp	0	0	73	0	0	72	0	0	75	0	0	70	0	0	68	0	0	56	
	- Trung học cơ sở	Lớp	30	0	53	30	0	52	30	0	55	30	0	50	30	0	48	30	0	36	
	+ Công lập	Lớp	30	0	20	30	0	20	30	0	20	30	0	20	30	0	20	30	0	20	
	+ Dân lập	Lớp	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0	0	10	
	- Trung học phổ thông	Lớp	53	0	0	53	0	0	53	0	0	53	0	0	53	0	0	53	0	0	
	+ Công lập	Lớp	53	0	10	53	0	10	53	0	10	53	0	10	53	0	10	53	0	10	
	+ Dân lập	Lớp	0	0	148	0	0	154	0	0	143	0	0	144	0	0	146	0	0	141	
1.3	*Giáo viên*	Giáo viên	292	29	126	292	29	130	290	25	120	288	24	120	292	25	122	292	29	118	
	+ Công lập	Giáo viên	292	29	22	292	29	24	290	25	23	288	24	24	292	25	24	292	29	23	
	+ Dân lập	Giáo viên	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		
1.4	*Học sinh*	Học sinh	5149	742	498	5125	727	462	5151	697	548	5173	659	553	5664	553	332	5662	502	307	
	+ Công lập	Học sinh	5149	742	750	5125	727	750	5151	697	750	5173	659	750	5664	553	750	5662	502	750	
	+ Dân lập	Học sinh	0	0	252	0	0	233	0	0	278	0	0	276	0	0	168	0	0	155	
	- Tiểu học	Học sinh	2543	742	252	2527	727	233	2535	697	278	2549	659	276	2543	553	168	2556	502	155	
	+ Công lập	Học sinh	2543	742	0	2527	727	0	2535	697	0	2549	659	0	2543	553	0	2556	502	0	
	+ Dân lập	Học sinh	0	0	746	0	0	729	0	0	770	0	0	777	0	0	664	0	0	652	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	1206	0	246	1200	0	229	1212	0	270	1217	0	277	1219	0	164	1204	0	152	
	+ Công lập	Học sinh	1206	0	500	1200	0	500	1212	0	500	1217	0	500	1219	0	500	1204	0	500	
	+ Dân lập	Học sinh	0	0	250	0	0	250	0	0	250	0	0	250	0	0	250	0	0	250	
	- Trung học phổ thông	Học sinh	1400	0	0	1398	0	0	1404	0	0	1407	0	0	1902	0	0	1902	0	0	
	+ Công lập	Học sinh	1400	0	250	1398	0	250	1404	0	250	1407	0	250	1902	0	250	1902	0	250	
	+ Dân lập	Học sinh	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		
2	**Giáo dục Mầm non**																				
2.1	*Trường học*	Trường	5	3	2	5	3	2	5	3	2	5	3	2	5	3	2	5	3	2	
	+ Công lập	Trường	3	1	6	3	1	6	3	1	6	3	1	6	3	1	6	3	1	6	
	+ Dân lập	Trường	2	2	18	2	2	20	2	2	23	2	2	26	2	2	28	2	2	29	
2.2	*Lớp học*	Lớp	43	16	13	43	16	12	43	16	15	43	15	16	43	15	18	43	15	17	
	+ Công lập	Lớp	33	8	5	33	8	8	33	8	8	33	8	10	33	8	10	33	8	12	
	+ Dân lập	Lớp	10	8	18	10	8	20	10	8	23	10	7	26	10	7	28	10	7	29	
2.3	*Giáo viên*	Giáo viên	85	33	13	85	33	12	88	33	15	85	33	16	89	32	18	89	32	17	

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm2022			Năm 2023			Năm2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
	+ Công lập	Giáo viên	70	16	5	70	16	8	72	15	8	70	15	10	72	15	10	72	15	12	
	+ Dân lập	Giáo viên	15	17	0	15	17	0	16	18	0	15	18	0	17	17	0	17	17	0	
2.4	*Số em đi nhà trẻ*	Trẻ em	685	0	0	650	0	0	679	0	0	793	0	0	756	0	0	718	0	0	
	+ Công lập	Trẻ em	507	0	0	529	0	0	547	0	0	625	0	0	568	0	0	523	0	0	
	+ Dân lập	Trẻ em	178	0	213	121	0	198	132	0	235	168	0	255	188	0	148	195	0	130	
2.5	*Số trẻ em đi mẫu giáo*	Trẻ em	523	265	120	524	255	110	527	278	125	525	285	150	508	270	100	514	270	95	
	+ Công lập	Trẻ em	308	125	93	311	113	88	315	143	110	317	145	105	303	130	48	312	130	35	
	+ Dân lập	Trẻ em	215	140		213	140		212	135		208	140		205	140		202	140		
3	**Phổ cập giáo dục**																				
	- Số lớp	Lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Số học sinh	Học sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	**Một số chỉ tiêu chất lượng**																				
	- Hoàn thành phổ cập Tiểu học	%	99.7	100	252	99.7	100	233	99.7	100	278	99.7	100	276	99.7	100	168	99.7	100	155	
	- Hoàn thành phổ cập THCS	%	99.72	100	246	99.72	100	229	99.72	100	270	99.72	100	277	99.72	100	164	99.72	100	152	
	- Hoàn thành phổ cập THPT	%	99.2	100	240	99.27	100	226	99.15	100	268	99.25	100	273	99.3	100	189	99.37	100	180	
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp																				
	+ Tiểu học	%	99.7	100	99.78	99.7	100	99	99.7	100	99,49	99.7	100	100	99.7	100	100	99.7	100	99,50	
	+ Trung học cơ sở	%	99.72	100	98,59	99.72	100	99,17	99.72	100	99	99.72	100	100	99.72	100	100	99.72	100	99	
	- Số học sinh /lớp			40			40			40			35			35			35		
	+ Tiểu học	Học sinh	40	40	45	40	40	43	40	40	45	40	35	46	40	35	40	40	35	43	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	40	0	25	40	0	25	40	0	25	40	0	25	40	0	25	40	0	25	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	40	0	-	40	0	-	40	0	-	40	0	-	40	0	-	40	0	-	

BIỂU 5: HOẠT ĐỘNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - Y TẾ

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	Giảm nghèo bền vững																				
	- Tổng số quỹ XĐGN	Triệu	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	Không quản lý quỹ	
	- Tổng số hộ XĐGN	Hộ	76	90	20	93	80	155	93	65	127	80	15	115	70	10	97	53	0	61	
	- Tỷ lệ	%	0.86	2.55	1.01	1.05	2.3	3.84	1.05	1.63	3.16	0.91	0.24	2.86	0.79	0.2	2.41	0.6	0	1.52	
	- Số hộ đã ra khỏi chương trình	Hộ	44	39	33	0	59	32	13	65	28	9	7	11	16	3	16	0	0	36	
	- Tổng số hộ được vay	Hộ	6	1	29	13	1	9	17	6	10	7	20	17	8	1	15	3	0	4	
	- Tổng số tiền cho vay	Triệu đồng	241,500	100.000.000	1,513.950	530,000	70.000.000	450,000	722,000	300.000.000	567,000	380,000	1.050.000.000	1,060,000	500,000	100.000.000	902,000	120,000	0	180,000	
2	**Chăm lo các đối tượng chính sách**																				
	- Tổng số đối tượng chính sách	Người	316	98	135	318	98	135	313	97	122	315	93	125	312	92	123	355	86	121	
	- Bà mẹ Việt Nam Anh hùng	Người	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	1	0	0	1	
3	**Giải quyết việc làm**																				
	- Hộ nghèo được vay vốn tạo việc làm	Hộ	6	1	29	13	1	9	17	6	10	7	20	17	8	1	15	3	0	4	
	- Hộ do nữ làm chủ hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	3	0	3	5	0	5	9	0	2	4	0	3	3	0	2	2	0	2	
4	**Truyền thông dân số, gia đình**																				
	- Số cuộc	Cuộc	5	3	3	3	3	3	4	3	3	5	3	3	3	4	4	0	16	0	
	- Số người	Người	250	150	600	150	150	600	200	150	600	250	150	600	150	200	850	0	800	0	
	- Thực hiện các chỉ tiêu dân số, kế hoạch hóa gia đình (triệt sản)	Ca	0	không giao chỉ tiêu	0	0	không giao chỉ tiêu	0	0	không giao chỉ tiêu	0	0	không giao chỉ tiêu	0	0	không giao chỉ tiêu	0	0	không giao chỉ tiêu	0	
5	Y tế																				
	- Trạm y tế phường có bác sĩ	Cơ sở	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	3	1	1	3	1	1	3	1	
	- Bệnh viện quân	Cơ sở		0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	
	- Số giường Bệnh	Giường		2	0	2	2	0	2	2	0	2	2	0	2	2	0	2	2	0	
	- Cán bộ y tế		2	6	2	2	6	2	2	5	2	2	7	2	2	7	2	2	7	3	
	+ Bác sỹ	Người	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	3	1	1	3	2	1	3	2	
	+ Dược sỹ	Người	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Số người khám bệnh	Lượt người	200	500	654	250	300	500		600	700	250	1200	1090	250	2400	2130	300	1200	269	
	- Tỷ lệ sinh con thứ 3	%	0.02	0	3.1	0.01	0	2.4	0.01	0	2.3	0.02	0,01	1.7	0.01	0	2.5	0.01	0	2.2	

BIỂU 6: HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA THỂ THAO

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	**Văn hóa**																				
	- Tổng số cơ sở văn hóa	Cơ sở	18	18	15	18	19	14	18	18	14	18	18	16	18	21	14	18	15	14	
	- Đăng ký xây dựng KPVH	Khu phố	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	14	10	9	14	10	9	
	- Số KP đã công nhận KPVH	Khu phố	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	14	10	9	-	10	-	
	- Khu phố tiên tiến	Khu phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
	- Phường được công nhận phường văn minh đô thị	Đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	-	
	- Cơ quan, đơn vị văn hóa	Đơn vị	18	8	19	18	8	19	18	8	19	18	8	19	18	8	17	18	8	-	
	- Đăng ký gia đình văn hóa	Hộ %	3759 100%	2,712/2,712 100%	2434 100%	3646 100%	2,687/2,687 100%	2434 100%	3768 100%	2,724/2,724 100%	2368 100%	3753 100%	2,584/2,584 100%	2439 100%	4767 100%	2,574/2,574 100%	2472 100%	0	Bỏ quy định đăng ký	-	
	- Gia đình văn hóa được bình chọn	Hộ %	3589	2,606 (96,1%)	2391 98%	3584	2,556 (95,1%)	2391 98%	3619	2,588 (95%)	2368 100%	3638	2,512 (97,2%)	2404 98,56%	4534	2,488 (96,7%)	2416 97,73%	0		-	
	- Biểu dương gia đình văn hóa cấp phường	Gia đình	148	25	15	142	25	15	79	25	15	85	25	15	10	30	18	0	0	-	
	- Biểu dương gia đình văn hóa cấp quận	Gia đình	10	5	5	10	0	5	10	0	5	10	0	5	10	0		0	0	-	
2	**Thể dục thể thao**																				
	- Tổng số người tập luyện TDTT	Người	6117	5,915	5,288	6,078	5,891	5,341	5,729	5,518	5,143	6,212	5,728	5,062	6,418	5,894	5,261	6,121	5,952	5,143	
	- Tổng số CLB TDTT	CLB	4	3	2	4	3	2	4	3	1	4	4	1	4	4	1	4	4	1	
	- Tổng số CLB Đội nhóm, văn nghệ	CLB	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	3	2	
	- Thành tích (tính từ cấp quận trở lên)	Huy chương	3	5	7	0	0	5	6	10	2	2	23	5	37	24	5	1	4	1	
	+ Huy chương vàng	Huy chương	2	2	2	0	0	1	5	5	1	2	6	0	6	10	2	0	1	0	
	+ Huy chương bạc	Huy chương	1	0	2	0	0	2	0	2	0	0	6	3	12	9	1	1	1	1	
	+ Huy chương đồng	Huy chương	0	3	3	0	0	2	1	3	1	0	10	2	19	5	2	0	3	0	

BIỂU 7: CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	**Tư pháp**																				
	- Tuyên truyền pháp luật																				
	+ Tổng số cuộc	Cuộc	27	28	22	34	30	23	13	32	23	20	26	23	26	28	24	7	8	12	
	+ Tổng số người dự	Lượt người	5081	1868	3.359	3147	2156	3.760	768	2230	3.546	1755	1770	3.354	2264	1968	3.230	833	526	1.012	
	- Bản tin phát hành đến hộ	Tờ	60000	48000	36000	60000	48000	36000	60000	48000	36000	60000	48000	36000	60000	48000	36000	30000	24000	15000	
2	**Tiếp công dân, giải quyết đơn thư**																				
	- Tiếp công dân	Lượt	3	0	175	0	0	156	4	0	151	4	2	153	2	3	248	1	0	63	
	- Tiếp nhận đơn	Đơn	3	0	10	0	0	2	4	0	1	4	0	16	2	0	3	1	0	3	
	+ Đơn không thuộc thẩm quyền	Đơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Thụ lý giải quyết theo chỉ đạo	Đơn	0	0	10	0	0	2	0	0	1	0	0	16	0	0	3	0	0	3	
	+ Khiếu nại	Đơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Tố cáo	Đơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
	+ Khác	Đơn	3	0	10	0	0	2	4	0	1	4	2	16	2	3	3	1	0	3	
3	**Công tác Quốc phòng**																				
	- Chỉ tiêu giao quân	Thanh niên	10	12	10	11	8	10	12	14	8	11	8	11	11	12	10	15	13	10	
	- Số thanh niên thực hiện NVQS	Thanh niên	10	12	10	11	8	10	12	14	8	11	8	11	11	15	11	15	13	10	
	+ Tỷ lệ đảng viên thực hiện NVQS	%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.1	0	0	0	0	0	
	+ Tỷ lệ đoàn viên thực hiện NVQS	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	110	100	100	100	
	- Xây dựng lực lượng DQTV	% Dân số	0.83	188	140	0.81	151	131	0.85	141	140	0.83	138	140	0.94	183	140	0.92	183	276	
	+ Tỷ lệ đảng viên tham gia DQTV	%	24.2	45	16.8	24.7	40	14.4	26.2	40	16.8	32.3	24	16.8	22.7	24	16.8	27.1	24	8.8	
	+ Tỷ lệ đoàn viên tham gia DQTV	%	75.8	143	83.2	75.3	111	85.6	73.8	101	83.2	67.7	114	83.2	77.3	159	83.2	72.9	159	91.2	
	- Xây dựng lực lương DBĐV	người	251	230	211	271	250	221	270	202	176	268	194	148	270	185	159	265	185	160	

BIỂU 8: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	**Cải cách hành chính**																				
	- Tỷ lệ xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện CCHC	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Số bộ phận thực hiện ISO	Bộ phận	1	1	1	1	1	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hành chính	Hồ sơ	4302	11.109	5352	3357	5.838	2480	5798	4.382	9215	8488	5.231	7811	4223	6.176	7120	2637	3.612	1984	
	- Kết quả khảo sát ý kiến khách hàng		3520	8331	5244	1332	4378	2467	4414	3286	8385	6441	3923	7655	7092	4632	6198	1414	2709	1765	
	+ Về thái đô phục vụ của CBCC	%	91	93	98	92	94,2	99.5	98	97	97	98	98	99.05	98	100	98.77	98	97	98.64	
	+ Tỷ lệ hài lòng chung	%	91	93	98	92	94,2	99.5	97	96,9	97	98	98	99.05	98	100	98.77	98	97	98.64	
2	**Công tác tổ chức**																				
	- Tham mưu văn bản chỉ đạo	Văn bản	35	20	15	50	21	20	35	15	15	25	15	17	25	15	15	10	2	2	
	- Tham mưu ban hành quyết định kiện toàn bộ máy	Văn bản	25	20	11	25	24	19	25	32	11	20	11	13	25	25	15	10	0	1	
	- Thành lập các tổ tư vấn	Tổ	15	0	0	15	2	0	10	0	0	14	0	0	14	10	9	14	0	0	
3	**Quản lý cán bộ, công chức**																				
	- Biên chế quận giao	Người	37	40	41	37	34	35	35	34	34	35	34	34	42	40	34	42	40	40	
	+ Tổng Số Cán bộ	Người	6	22	9	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	
	+ Tổng Số công chức	Người	10		9	14	14	11	14	14	13	12	14	11	13	15	13	13	15	13	
	+ Người hoạt động không chuyên trách	Người	17	18	14	13	14	13	13	14	12	13	14	13	17	19	17	17	19	17	
	- Chia theo giới tính:																				
	+ Nam	Người	20	26	18	20	21	18	19	21	18	19	21	17	19	27	21	19	26	21	
	+ Nữ	Người	13	14	14	13	13	13	12	13	13	12	13	13	17	13	15	17	14	15	
	- Chia theo Trình độ:																				

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
	+ Trung học phổ thông	Người	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	
	+ Trung học chuyên nghiệp	Người	2	1	1	2	1	1	1	1	1	1	2	1	2	2	0	2	2	0	
	+ Cao đẳng	Người	3	2	2	3	2	2	1	2	2	1	1	2	2	0	2	2	0	2	
	+ Đại học	Người	26	35	27	26	29	25	29	29	24	29	27	23	29	34	30	29	34	30	
	+ Trên Đại học	Người	2	1	2	2	1	2	2	1	4	2	3	4	2	3	4	2	3	4	
	- Công tác nhận xét, đánh giá, cán bộ công chức được phân loại:																				
	+ Đạt xuất sắc	Người	6	6	5	15	5	8	13	0	10	6	0	6	6	0	5	-	0	-	
	+ Đạt hoàn thành tốt	Người	32	34	25	17	29	20	14	34	12 HHT và 01 không HTNV	23	34	23	26	33	24	-	34	-	
	+ Đạt hoàn thành	Người	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	2	-	0	-	
	+ Chưa đủ thời gian phân loại	Người	0	0	0	0	0	1	6	3	6	2	0	4	4	3	6	-	0	-	
	- Thực hiện chế độ, chính sách, trong đó:			13																	
	+ Hưu trí đúng tuổi	Người	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	
	+ Thôi việc	Người	2	4	1	2	2	2	6	7	1	3	3	1	1	1	0	0	0	0	
	+ Nâng lương niên hạn	Người	5	8	2	6	8	3	10	6	3	8	11	2	5	8	2	0	3	0	
	+ Nâng lương trước niên hạn	Người	1	1	0	0	1	0		0	0	2	1	1	2	0	0	0	0	0	
	+ Chuyển ngạch	Người	0	0	0	0	0	0		0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Điều chỉnh ngạch lương	Người	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	
	+ Thi nâng ngạch lương (chuyên viên chính)	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Công nhân hết thời gian tập sự	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	3	0	0	3	0	0	0	
	+ Thi tuyển công chức	Người	0	0	0	0	0	0	1	4	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	
	+ Nghỉ phép nước ngoài tự túc	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
4	Công tác đào tạo cán bộ, công chức																				
	- Quản lý Nha nước																				
	+ Chuyên viên chính	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1	
	+ Chuyên viên	Người	9	0	14	9	0	13	10	3	15	12	1	11	13	0	13	0	0	13	
	+ Cán sự	Người	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1	
5	**Cán bộ chủ chốt đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ theo chức danh quy định**																				
	- Đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị	Người																			
	+ Cao cấp, cử nhân	Người	3	5	1	3	5	1	3	5	2	3	5	3	3	5	3	3	5	3	
	+ Trung cấp	Người	3	0	8	3	0	5	3	0	3	3	0	3	3	0	3	3	0	3	
	+ Sơ cấp	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ	Người														5			5		
	+ Đại học và trên Đại học	Người	6	5	6	6	5	6	6	5	6	6	5	6	6	5	6	6	5	6	
	+ Dưới Đại học	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	**Triển khai thực hiện quy chế dân chủ**																				
	- Số cơ quan đơn vị tổ chức thực hiện quy chế dân chủ	Đơn vị		100	100		100	100		100	100		100	100		100	100		100	100	
	- Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức hàng năm	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Số cơ quan, đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	Đơn vị		100	100		100	100		100	100		100	100		100	100		100	100	
	- Tổ dân phố (khu phố) tổ chức hội nghị nhân dân	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Xây dựng quy ước cộng đồng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	

BIỂU 9: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	**Tổ chức cơ sở Đảng**																				
	Chi bộ trực thuộc	Chi bộ	42	9	17	43	9	17	43	9	18	27	9	17	27	15	18	27	15	18	
	Trong đó:																				
	- Chi bộ Công an	Chi bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Chi bộ Quân sự	Chi bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Chi bộ Khu phố	Chi bộ	31	5	7	31	5	7	31	5	7	14	5	7	14	10	9	14	10	9	
	+ Chi trường học	Chi bộ	6	2	5	6	2	5	6	2	5	6	2	4	6	2	4	6	2	4	
	- Chi học Doanh nghiệp	Chi bộ	3	0	3	4	0	3	4	0	4	5	0	4	5	1	3	5	1	3	
	+ Khác	Chi bộ													0			0			
2	**Đội ngũ Đảng viên**																				
	Tổng Số	Đảng viên	1294	197	353	1322	194	352	1323	198	366	1317	192	331	1317	203	336	1334	207	352	
	+ Trong đó: Nữ	Đảng viên	437	81	194	445	82	193	462	84	201	441	85	197	441	87	201	429	88	208	
	- Thành phần	Đảng viên																			
	+ Cán bộ, công chức	Đảng viên	120	62	148	122	61	148	134	61	151	136	61	147	136	65	149	147	66	153	
	+ Công nhân, lao động	Đảng viên	52	0	97	57	0	97	53	0	103	59	0	82	59	11	84	59	10	92	
	+ Đảng viên hưu trí, mất sức	Đảng viên	1122	135	108	1143	133	107	1136	137	112	1122	131	102	1122	127	103	1128	140	107	
	- Tuổi đời	Đảng viên																			
	+ 18 đến 30 tuổi	Đảng viên	168	9	54	189	9	54	192	9	57	190	9	52	190	10	54	191	12	57	
	+ 31 đến 60 tuổi	Đảng viên	398	101	187	386	97	187	412	102	193	407	94	181	407	96	183	407	98	185	
	+ 61 tuổi trở lên	Đảng viên	728	87	112	747	88	111	719	87	116	720	89	98	720	97	99	736	97	110	
	- Trình độ	Đảng viên																			
	+ Tốt nghiệp trung học phổ thông	Đảng viên	1294	197	353	1322	194	352	1323	198	366	1317	192	331	1317	203	336	1334	207	352	
	+ Chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên	Đảng viên	906	101	179	925	103	179	927	104	181	922	104	168	922	114	171	934	114	182	
	+ Lý luận chính trị cao cấp, cử nhân trở lên	Đảng viên	29	10	174	32	12	173	35	12	185	35	13	163	35	15	165	35	15	170	
	- Đảng viên được kết nạp mới	Đảng viên	7/7	4	8	7/7	4	4	7/7	4	2	9/8	4	2	45878	5	5	01/09	2	2	
3	**Kết quả phân tích chất lượng tổ chức cơ sở Đảng và Đảng viên**																				
3.1	*Đảng bộ phường*		1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1		1				
3.2	*Chi bộ trực thuộc*																				
	- Tổng số chi bộ được phân tích	cơ sở	42	9	17	43	9	17	43	9	18	27	9	17	27	15	18	-	-	-	
	+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	cơ sở	8	1	3	8	2	3	8	2	3	5	1	3	5	2	3	-	-	-	

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
	Trong đó: Trong sạch vững mạnh tiêu biểu		5	1	0		1	0		1			1		5	1		-	-	-	
	+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ	cơ sở	34	8	14	35	7	14	35	6	14	22	8	13	22	11	15	-	-	-	
	+ Hoàn thành nhiệm vụ	cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	2	0	-	-	-	
	+ Không hoàn thành nhiệm vụ	cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	
3.3	*Đảng viên*																	-			
	- Tổng số đảng viên được phân tích	Đảng viên	1055	140	267	1081	146	279	1071	147	293	982	137	269	982	151	281	-	-	-	
	+ Đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đảng viên	149	24	41	168	25	36	168	25	42	147	18	41	147	22	43	-	-	-	
	Trong đó: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được biểu dương 5 năm liền	Đảng viên	6	0	2	12	0	0	23	0	1	10	0	3	10	0	0	-	-	-	
	+ Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đảng viên	941	107	205	981	119	225	1003	116	236	946	117	207	946	123	234	-	-	-	
	+ Đảng viên hoàn thành nhiệm vụ	Đảng viên	113	9	20	100	2	18	68	4	13	36	2	20	36	3	4	-	-	-	
	+ Không hoàn thành nhiệm vụ	Đảng viên	1	0	1	0	0	0	0	2	2	0	0	1	0	3	0	-	-	-	
4	**Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật trong Đảng**																				
	- Số tổ chức đảng bị kỷ luật	Tổ chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Số đảng viên bị kỷ luật	Đảng viên	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2	2	0	1	0	0	0	0	
	Trong đó:	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	0		2	0	0	1	0	0	0	0	
	+ Khiển trách	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	1		0	1	0	1	0	0	0	0	
	+ Cảnh cáo	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Cách chức	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Xóa tên	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Khai trừ	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	0		2	1	0	0	0	0	0	0	
	- Số đơn tố cáo đã được giải quyết, trong đó:	Vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Tổng số đảng viên bị tố cáo	Đảng viên	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo	Tổ chức	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tổ chức đảng có dấu hiệu vi phạm được kiểm tra	Tổ chức	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
	- Đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm được kiểm tra	Đảng viên	1	1	1	1	0	0	2	2	0	2	2	1	2	2	1	0	0	0	
	- Số lượt tổ chức Đảng được kiểm tra chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng	Tổ chức	14	9	0	13	8	0	15	6	0	15	9	0	15	8	0	0	5	0	
	- Số lượt tổ chức Đảng được giám sát chuyên đề	Tổ chức	13	4	3	10	4	0	5	4	2	4	2	4	4	3	1	14		0	
	- Số lượt đảng viên được giám sát chuyên đề	Đảng viên	14	2	1	13	7	0	7	5	1	5	2	1	5	4	2	3	1	2	

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
5	**Đào tạo, bồi dưỡng chính trị**																				
	- Cử đào tạo cao cấp chính trị	Người	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	
	+ Tập trung	Người	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Tại chức	Người	0	0	0		0	1		0	0		0	1	0	0	0	0	0	0	
	- Cử đào tạo trung cấp chính trị	Người	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cử cán bộ tham gia lớp cử nhân chính trị	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
	- Cử bồi dưỡng cấp ủy	Người	121	0	0	129	0	0	124	0	18	96	0	0	96	0	18	95	0	0	
	- Cử bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Người	91	7	3	97	0	2	102	0	4	110	2	2	110	3	3	35	4	0	
6	**Công tác chính trị tư tưởng**																				
	- Học tập, quán triệt nghị quyết, chỉ thị của Đảng	Buổi	4	3	3	4	4	4	6	4	4	6	5	5	6	5	5	3	3	5	
		Người	2080	268	278	2248	273	263	4650	275	282	4320	279	277	4320	289	294	2277	258	292	
	- Công tác tuyên truyền, thông tin thời sự, báo cáo chuyên đề	Buổi	5	4	4	5	4	4	5	4	4	7	4	4	7	4	4	3	2	2	
		Người	3105	265	281	3415	277	279	3325	279	297	4984	282	289	4984	292	302	2289	245	301	
	- Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh																				
	+ Số Thiết chế không gian văn hóa Hồ Chí Minh	Thiết chế	0	0	0	0	0	0	10	1	1	10	3	1	10	3	2	10	3	2	
	+ Học tập chủ đề năm, học tập tác phẩm của Bác	Buổi	5	1	1	5	1	1	5	1	1	5	1	1	5	1	1	2	1	1	
		Người	985	101	278	963	98	263	985	115	302	1108	128	298	1108	150	312	881	156	307	
	+ Tổ chức hội thi, toa đàm, triển lãm, văn nghệ	Buổi	4	0	0	4	1	0	4	1	0	4	1	0	4	1	0	2	0	0	
		Người	488	0	0	540	95	0	448	103	0	604	110	0	604	118	0	256	0	0	
	+ Biểu dương - Khen thưởng	Tập thể	15	12	4	13	13	9	18	14	10	23	5	12	23	5	11	9	13	13	
		Cá nhân	25	18	6	26	21	28	29	17	25	35	17	29	35	10	27	61	12	31	

BIỂU 10: HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC ĐOÀN THỂ

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
1	**Ủy ban Mặt trật Tổ quốc Việt Nam**																				
	- Khu phố an toàn không ma túy	Khu phố	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	14	10	9	14	10	9	
	- Gương người tốt, việc tốt phường	Người	110	80	80	184	77	83	142	35	77	142	26	81	115	30	71	0	0	1	
	- Xây dựng nhà tình nghĩa	Căn/triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Xây dựng nhà tình thương	Căn/triệu đồng	01/60.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chống dột	Căn/triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2/143.920.000	
	- Vận động thiên tai, lũ lụt	Đồng	589.821.000	19,633,000	100.000.000	0	30,225,000	55.000.000	0	0	0	0	0	0	889,425,000	79,490,000	262,180,000	0	0	0	
	- Vận động quỹ "Vì người nghèo"	Đồng	222,329,174	134,000,000	150,000,000	240.803.318	92,056,076	169,000,000	234,147,864	129,000,000	175,000,000	258,858,936	120,000,000	175,000,000	243,942,839	121,000,000	170,000,000	105,047,904	0	0	
	- Vận động quỹ "Vì biển đảo quê hương, vì tuyến đầu tổ quốc"	Đồng	105,886,000	30,000,000	65,000,000	50,400,000	30,000,000	60,000,000	120,667,000	40,000,000	60,000,000	98,410,000	40,000,000	57,000,000	90,000,000	41,000,000		0	0	0	
2	**Hội Cựu Chiến binh**																				
	- Chi hội	Chi hội	28	5	5	28	5	5	28	5	5	28	5	5	14	9	5	14	9	8	
	- Tổng số hội viên	Hội viên	1,041	81	143	1,026	81	137	1,009	78	132	1,013	78	129	1,026	78	123	1026	78	119	
	Trong đó:																				
	+ Hội viên là nữ	Hội viên	276	10	34	276	9	33	293	9	33	295	8	32	300	8	32	297	8	31	
	+ Hội viên là Đảng viên	Hội viên	879	31	59	856	29	55	798	28	54	799	28	54	804	28	53	805	28	52	
	+ Hội viên kết nạp trong năm	Hội viên	23	0	2	20	0	2	18	2	1	26	3	4	23	0	1	13	0	1	
	+ Hội viên đạt người tốt việc tốt	Hội viên	21	15	17	22	15	16	24	11	13	25	11	14	27	10	12		0	-	
	+ Hội viên được Thành phố biểu dương	Hội viên	1	1	0	2	1	1	2	1	2	2	1	2	3	1	1		1	-	
	+ Hội viên được Quận biểu dương	Hội viên	9	3	3	10	3	3	12	5	6	16	5	6	18	3	4	5	1	2	
	+ Hội viên được Phường biểu dương	Hội viên	84	6	7	86	6	7	97	6	8	82	9	9	70	9	9	15	2	4	
3	**Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh**																				
	- Tổng số Chi đoàn cơ sở	Đơn vị	20	9	14	21	9	14	23	9	15	24	10	14	25	15	13	23	15	17	
	- Kết quả phân loại Chi đoàn																				
	+ Xuất sắc	Đơn vị	20	7	14	21	7	14	14	8	14	14	8	13	22	10	12	0	0	8	
	+ Tiên tiến	Đơn vị	0	2	0	0	2	0	6	1	1	8	2	1	1	5	1	0	0	7	
	- Tổng số đoàn viên	Đoàn viên	122	110	156	126	131	156	138	121	160	125	95	160	121	87	145	107	86	86	
	- Kết nạp đoàn viên trong năm	Đoàn viên	27	20	30	25	20	30	26	20	32	25	20	26	24	20	66	27	20	20	
	- Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng	Người	6	7	10	4	8	18	3	6	20	5	8	20	5	10	20	2 (01 đồng chí đang chờ Quyết định)	10		
	- Công trình thanh niên	Công trình	1	1	2	1	1	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	
	- Kết quả phân loại Đoàn phường	XS/TT	XS	XS	TT	XS	XS	XS	XS	XS	XS	XS	XS	XS	XS	XS	XS	-	XS	-	
4	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**																				
	- Công tác chăm lo																				

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			6 tháng đầu năm 2025			Dự báo năm 2025
			Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 4	Phường 5	Phường 7	
	+ Tổng số tiền hỗ trợ vay vốn	Đồng	150.000.000	240.000.000	130.000.000	280.000.000	280.000.000	130.000.000	280.000.000	290.000.000	260.000.000	300.000.000	300.000.000	280.000.000	480.000.000	400.000.000	260.000.000	180.000.000	100.000.000	120.000.000	
		Lượt chi	15	24	13	20	28	13	14	29	13	15	23	14	24	33	13	9	5	6	
	+ Giới thiệu việc làm (nữ)	Lượt chi	12	10	10	7	8	0	9	7	5	10	5	3	11	5	1	0	0	0	
	- Công tác xây dựng tổ chức hội																				
	+ Tổng số Chi hội	Chi hội	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	14	10	9	14	10	9	
	+ Tổng số hội viên	Hội viên	4068	3116	2229	4128	3147	2259	4190	3200	2294	4252	3255	2330	4380	3350	2400	4389	3378	2456	
	+ Phát triển mới trong năm	Hội viên	62	30	27	60	31	30	28	53	35	62	55	36	128	95	70	9	28	56	
	+ Hội viên ưu tú giới thiệu cho Đảng	Hội viên	2	2	3	3	2	3	2	2	3	2	2	3	3	2	3	6	2	3	
	+ Hội viên ưu tú được kết nạp Đảng	Hội viên	0	0	2	1	1	1	1	0	2	1	1	2	2	2	3	0	1	1	
	+ Phong trào thi đua "Phụ nữ tích cực lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc"	Tổng số HV	4068	3126	2139	4128	3151	2033	4190	3174	2156	4252	3279	2143	4380	3350	2208	4389	3384	2208	
		HV đạt	3105	2892	1929	3645	2915	1982	3645	2936	1993	3756	3034	2011	4125	3099	2115	4105	3131	2104	
5	**Công đoàn cơ quan**																				
	- Tổng số đoàn viên công đoàn cơ quan	Đoàn viên	34	37	32	33	33	29	33	32	28	33	33	30	35	34	35	37	34	34	
	- Tổng số đoàn viên xuất sắc (chiến sĩ thi đua)	Đoàn viên	7	9	4	5	5	0	5	4	0	7	1	0	7	3	3	-	-	-	
	- Tổng số đoàn viên tiên tiến (lao động tiên tiến)	Đoàn viên	27	37	32	28	33	28	28	23	28	26	32	30	28	31	35	-	-	-	
6	**Hội Chữ thập đỏ**																				
	- Ban Chấp hành Hội phường	Người	15	15	13	17	11	9	17	11	9	17	11	9	17	11	9	17	11	9	
	- Số chi hội	Chi hội	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	10	9	10	10	9	
	- Số hội viên	Hội viên	972	325	626	997	543	638	1,013	557	652	1,033	569	662	1,058	622	677	1,058	622	677	
	- Số thanh thiếu niên CTĐ	Người	50	59	46	60	74	13	62	79	14	65	81	15	65	106	15	65	106	15	
6.1	***Công tác xã hội nhân đạo***																				
	- Trợ cấp thường xuyên	Trường hợp	1/7.000.000	648,500,000	2	1/7.000.000	680,000,000	2	1/2.300.000	289,300,000	2	0	250,000,000	6	0	180,450,000	6	0	70,000,000	9	
	- Trợ giúp đột xuất	Lần	3	3,000,000	1	5	2,000,000	39	7	2,000,000	4	8	1,500,000	9	12	1,000,000	3	7	0	1	
	- Tổng giá trị công tác xã hội nhân đạo	Tr. đồng	134,230,000	651,500,000	165,000,000	210,350,000	682,000,000	327,000,000	522,735,000	291,300,000	301,000,000	383,000,000	265,000,000	312,000,000	439,884,600	181,450,000	361,000,000	113,096,000	70,000,000	34,500,000	
6.2	***Công tác hiến máu tình nguyện***																				
	- Chỉ tiêu quân giao	Túi	457	344	300	375	295	0	320	295	290	290	260	260	270	250	250	270	250	260	
	- Kết quả đạt được	Túi	459	365	300	253	153	0	325	315	290	300	300	263	312	291	268	210	9	244	
	- Tỷ lệ máu sạch quân giao	%	98	275	95	98	153/236	95	98	315/236		98	300/208		98	291/200		98	9/237		
	- Kết quả đạt được	%	98	106.1	98.33	98	51,86%	0%	100	106,77%		100	115,38%		100	116,40%		100	3,6%		
6.3	***Công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu***																				
	- Điểm sơ cấp cứu	Điểm	2	1	1	2	1	1	2	1	1	3	1	1	3	1	1	3	1	1	
	- Số bệnh nhân	Người	7	2	0	5	0	0	11	2	0	17	1	0	12	2	0	0	0	0	
	- Tổng kinh phí khám chữa bệnh	Tr.đồng	15,500,000	0,05	0	0	0	0	19,800,000	0,075	0	59,000,000	0,02	0	85,250,000	0,03	0	0	0	0	
6.4	***Công tác xây dựng quỹ***																				
	- Nguồn quỹ xã hội nhân đạo tại phường	Tr.đồng	5,228,300	13,001,440	0	2,772,300	13,001,440	0	2,195,300	13,001,440	0	8,537,101	13,001,440	0	2,908,000	13,001,440	293,000	0	13,001,440	355,000	
7	**Hội người cao tuổi**																				
	- Chi hội	Chi hội	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	14	10	9	14	10	9	
	- Tổng số hội viên	Hội viên	1947	1585	1819	2039	1592	1823	2039	1604	1833	2053	1641	1872	2049	1752	1968	2157	1790	1991	
	- Phát triển mới trong năm	Hội viên	88	88	151	118	75	94	118	109	78	125	99	81	177	188	130	183	90	55	

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ NHIỆM KỲ 2020 - 2025

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
1	Phường 4	Doanh thu thương mại - dịch vụ tăng bình quân hàng năm từ 10% trở lên	%	Từ 10% trở lên	- Năm 2020: Doanh thu 32,861 tỷ đồng, đạt 107,74% so với kế hoạch. Năm 2021: Doanh thu 20,023 tỷ đồng; đạt 67,07% so với kế hoạch	Đạt	Năm 2021 không đạt (do ảnh hưởng của dịch COVID-19); Năm 2022, 2023, 2024 Quận không giao chỉ tiêu do thực hiện Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 và Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 1/12/2021, cấp xã không thực hiện việc tính và công bố các chỉ tiêu doanh thu thương mại dịch vụ và giá thị sản xuất công nghiệp.
	Phường 5	Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ hàng năm tăng bình quân 10-15%	%	Từ 10 -15%	- Năm 2020: Doanh thu 16.058 tỷ đồng, đạt 101,03% so với kế hoạch. - Năm 2021: Doanh thu 9,507 tỷ đồng; đạt 71,6% so với kế hoạch		
2	Phường 4	Hoàn thành chỉ tiêu thu thuế nộp ngân sách hàng năm do Quận giao	%	100%	- Năm 2020: Thu thuế 29,4 tỷ đồng; đạt 103,13% so với kế hoạch. - Năm 2021: Thu thuế 26,9 tỷ đồng; đạt 104,26% so với kế hoạch. - Năm 2022: Thu thuế 25,6 tỷ đồng; đạt 102,84% so với kế hoạch. - Năm 2023: Thu thuế 30,66 tỷ đồng, đạt 106% so với kế hoạch. - Năm 2024: Thu thuế 31,4 tỷ đồng, đạt 107% so với kế hoạch	Đạt	
	Phường 5	Hàng năm, hoàn thành 100% các khoản thu nộp ngân sách, chi ngân sách theo đúng quy định	%	100%	- Năm 2020: Thu thuế 1,050 tỷ đồng; đạt 109,25% so với kế hoạch. - Năm 2021: Thu thuế 658 triệu đồng; đạt 78,6% so với kế hoạch. - Năm 2022: Thu thuế 1,081 tỷ đồng; đạt 102,33% so với kế hoạch. - Năm 2023: Thu thuế 1,110 tỷ đồng; đạt 104,6% so với kế hoạch. - Năm 2024: Thu thuế 1,140 tỷ đồng; đạt 106,4% so với kế hoạch.	Đạt	
	Phường 7	Hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách hằng năm do Quận giao, đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu	%	100%	- Năm 2020: daomh thu 5.060 tỷ đồng, đạt 108.17%; - Năm 2021: doanh thu 5.967 tỷ đồng, đạt 77.85%		Năm 2021 không đạt (do ảnh hưởng của dịch COVID-19); Năm 2022, 2023, 2024 Quận không giao chỉ tiêu do thực hiện Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 và Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 1/12/2021, cấp xã không thực hiện việc tính và công bố các chỉ tiêu doanh thu thương mại dịch vụ và giá thị sản xuất công nghiệp.

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
3	Phường 4	Hàng năm thực hiện duy tu, sửa chữa nâng cấp từ 1 đến 2 công trình đường, hẻm khu dân cư, theo phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm	Công trình	Từ 1 đến 2 công trình đường, hẻm	Thực hiện 08 công trình	Đạt	- Năm 2020: Sửa chữa nâng cấp 02 công trình: hẻm 2A Phan Thúc Duyện và hẻm 437/2 Hoàng Văn Thụ. - Năm 2021: Sửa chữa nâng cấp 02 công trình: hẻm 196 Hoàng Văn Thụ và hẻm số 5 Nguyễn Văn Vĩnh. - Năm 2022: Sửa chữa nâng cấp 02 công trình: hẻm 204 Phan Thúc Duyện và hẻm 190 Hoàng Văn Thụ. - Năm 2023: Sửa chữa nâng cấp 01 công trình: hẻm 214 Hoàng Văn Thụ. - Năm 2024: Sửa chữa nâng cấp 01 công trình: Hẻm 48 Trường Chinh.
	Phường 5	Bình quân mỗi năm duy tu, nâng cấp, sửa chữa từ 01- 03 công trình tuyến đường, hẻm, theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm"	Công trình	Từ 1 đến 3 công trình tuyến đường, hẻm	Thực hiện 04 công trình	Đạt	- Năm 2020: Hẻm 207 Phạm Văn Hai - Năm 2021: Hẻm 766/16/23 Cách Mạng Tháng Tám - Năm 2022: Hẻm 838 Cách Mạng Tháng Tám - Năm 2023: Hẻm 736 Cách mạng Tháng Tám
4	Phường 4	Đến năm 2025, có 100% hộ dân sử dụng nước sạch, không sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt và tưới nước, sản xuất	%	100%	Đến năm 2024 đạt 99,8%	Đạt	- Năm 2020: 95% - Năm 2021: 96% - Năm 2022: 98% - Năm 2023: 99% - Năm 2024: 99,8%
5	Phường 4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm dưới 1,1%	%	Dưới 1,1%	Đạt từ 0,43% - 0,8%	Đạt	- Năm 2020: 0,8% - Năm 2021: 0,6% - Năm 2022: 0,8% - Năm 2023: 0,43% - Năm 2024: 0,46%
	Phường 5		%	Dưới 1,1%	Đạt dưới 1,1% (cụ thể kết quả)	Đạt	
	Phường 7	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm dưới 1%	%	Dưới 1%	Đạt dưới 1%	Đạt	- Năm 2020: 0.01%; - Năm 2021: 0.01%; - Năm 2022: 0.012%, - Năm 2023: 0.008%; - Năm 2024: 0.011%

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
6	Phường 4	Trạm y tế phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế, có từ 02 bác sĩ trở lên (trong đó có ít nhất 01 bác sĩ cơ hữu)	Phường	Có từ 02 bác sĩ trở lên (trong đó có ít nhất 01 bác sĩ cơ hữu)	Trạm y tế phường có 02 bác sĩ, trong có 01 bác sĩ cơ hữu	Đạt	
7	Phường 4	Duy trì và từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục 3 bậc học và phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi	Phường	Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục và phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi	Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục và phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi	Đạt	
	Phường 5	Duy trì và đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục ở 03 bậc học	Phường	Đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; chuẩn thành phố về phổ cập giáo dục bậc trung học; chuẩn quốc gia về xóa mù chữ mức độ 2	Đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; chuẩn thành phố về phổ cập giáo dục bậc trung học; chuẩn quốc gia về xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
	Phường 7	Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục 3 bậc học, 100% trẻ 6 tuổi vào lớp một và phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi	Phường	Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục 3 bậc học, 100% trẻ 6 tuổi vào lớp một và phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục 3 bậc học, 100% trẻ 6 tuổi vào lớp một và phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi	Đạt	
	Phường 4	Hoàn thành chương trình giảm nghèo bền vững theo tiêu chí của thành phố giai đoạn 2020 - 2025	-	Hoàn thành chỉ tiêu được giao, đảm bảo các tiêu chí của thành phố.	- Năm 2020: Nâng chuẩn 38/58 hộ nghèo (chỉ tiêu giao 38); nâng chuẩn 53/71 hộ cận nghèo (chỉ tiêu giao 53). - Năm 2021: Rà soát hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn mới (2021 - 2025). Hộ nghèo: 61, cận nghèo: 32 (quận không giao chỉ tiêu nâng chuẩn trong năm 2021). - Năm 2022: Nâng chuẩn 17/61 hộ nghèo (chỉ tiêu giao 17); nâng chuẩn 13/36 hộ cận nghèo (chỉ tiêu giao 10). - Năm 2023: Nâng chuẩn 20/44 hộ nghèo (chỉ tiêu giao 20); nâng chuẩn 10/36 hộ cận nghèo (chỉ tiêu giao 09). - Năm 2024: Hoàn thành chỉ tiêu được giao, đảm bảo các tiêu chí của thành phố.	Đạt	

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
8	Phường 5	Phấn đấu đến hết năm 2025, phường không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo mới của thành phố giai đoạn 2020-2025 .	-	Phường không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo mới của thành phố giai đoạn 2020-2025	- Năm 2020: Giảm 39 hộ nghèo, 64 hộ cận nghèo - Năm 2021: Giảm 59 hộ nghèo, 54 hộ cận nghèo - Năm 2022: Giảm 65 hộ nghèo, 17 hộ cận nghèo - Năm 2023: Giảm 7 hộ nghèo, 1 hộ cận nghèo		
	Phường 7	Hoàn thành công tác giảm nghèo tăng hộ khá giai đoạn 2020-2025 theo tiêu chí mới của Thành phố	-	Phường không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo mới của thành phố giai đoạn 2020-2025	- Năm 2020: Nâng chuẩn 20/20 hộ nghèo (chỉ tiêu giao 20); nâng chuẩn 33/33 hộ cận nghèo (chỉ tiêu giao 33). - Năm 2021: Rà soát hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn mới (2021 - 2025). Hộ nghèo: 124, cận nghèo: 31 (quận không giao chỉ tiêu nâng chuẩn trong năm 2021). - Năm 2022: Nâng chuẩn 32/123 hộ nghèo (chỉ tiêu giao 32) và đưa ra khỏi chương trình 28/31 hộ cận nghèo (đạt 100%). Đưa vào chương trình 01 hộ nghèo (chỉ tiêu giao 28). - Năm 2023: Nâng chuẩn từ hộ nghèo sang cận nghèo: 25/92 hộ (chỉ tiêu giao 25). Hộ cận nghèo đưa ra khỏi chương trình 11/35 hộ (chỉ tiêu giao 11). - Năm 2024: Không còn hộ nghèo, hoàn thành chỉ tiêu được giao, đảm bảo các tiêu chí của Thành phố.		
9	Phường 4	Phấn đấu hàng năm có 80% khu phố được công nhận khu phố văn hóa, có từ 92% số hộ trở lên đạt gia đình văn hóa; xây dựng phường văn minh đô thị	%	Phường đạt phường văn minh đô thị. 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa; 92% số hộ đạt gia đình văn hóa.	- Năm 2020: Phường đạt phường văn minh đô thị. Có 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa (đạt 100%); 95,7% số hộ đạt gia đình văn hóa. - Năm 2021: Phường đạt phường văn minh đô thị. Có 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa (đạt 100%); 97,3% số hộ trở lên đạt gia đình văn hóa. - Năm 2022: Phường đạt phường văn minh đô thị. Có 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa (đạt 100%); 96% số hộ trở lên đạt gia đình văn hóa. - Năm 2023: Có 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa (đạt 100%); 96,5% số hộ trở lên đạt gia đình văn hóa. Có 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa (đạt 100%); 96,5% số hộ trở lên đạt gia đình văn hóa. - Năm 2024: Có 10/10 khu phố được công nhận khu phố văn hóa (đạt 100%).	Đạt	Năm 2023, Quận không thực hiện chấm điểm và phân loại Phường văn minh đô thị do thực hiện theo Quyết định số 04/2022/QĐ/TTg
	Phường 5	Phấn đấu hàng năm, phường được ghi nhận đạt chuẩn phường văn minh đô thị; có 05/05 khu phố đạt khu phố văn hóa; 100% số hộ dân đăng ký gia đình văn hóa, trong đó 85% trở lên số hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	- Đạt phường đô thị văn minh - Đạt 10/10 khu phố văn hóa - Đạt 100% đăng ký gia đình văn hóa - Đạt từ 95% hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa	- Năm 2020: Đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 5/5 khu phố văn hóa; 100% đăng ký gia đình văn hóa; 96,1% Hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa. - Năm 2021: Đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 5/5 khu phố văn hóa; 100% đăng ký gia đình văn hóa; 95,1% Hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa. - Năm 2022: Đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 5/5 khu phố văn hóa; 100% đăng ký gia đình văn hóa; 95% Hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa. - Năm 2023: Đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 5/5 khu phố văn hóa; 100% đăng ký gia đình văn hóa; 97,2% Hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa. - Năm 2024: Đã làm hồ sơ đề nghị công nhận Phường đô thị văn minh, nhưng chưa có quyết định công nhận từ cấp trên; 10/10 khu phố văn hóa; 100% đăng ký gia đình văn hóa; 96,7% Hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa.	Đạt	

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
	Phường 7	5/5 khu phố được công nhận khu phố văn hóa, phường được công nhận là phường văn minh đô thị; 92% hộ trở lên đạt "Gia đình Văn hóa" đúng thực chất theo tiêu chí Thành phố		5/5 khu phố được công nhận khu phố văn hóa, phường được công nhận là phường văn minh đô thị; 92% hộ trở lên đạt "Gia đình Văn hóa" đúng thực chất theo tiêu chí Thành phố	- Năm 2020: 5/5 khu phố văn hóa; đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 98% Hộ đạt "Gia đình văn hóa". - Năm 2021: 5/5 khu phố văn hóa; đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 98% Hộ đạt "Gia đình văn hóa". - Năm 2022: 5/5 khu phố văn hóa; đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 100% Hộ đạt "Gia đình văn hóa". - Năm 2023: 5/5 khu phố văn hóa; đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 98,56% Hộ đạt "Gia đình văn hóa". - Năm 2024: 5/5 khu phố văn hóa; đạt chuẩn Phường văn minh đô thị; 97,73% Hộ đạt "Gia đình văn hóa".	Đạt	
10	Phường 4	Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hàng năm, trong đó có Đảng viên nhập ngũ, 100% thanh niên là đoàn viên	%	Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hàng năm, có Đảng viên nhập ngũ, 100% thanh niên là đoàn viên	- Năm 2020: Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân 13/13 thanh niên, 100% là đoàn viên; trong đó có 01 đảng viên nhập ngũ - Năm 2021: Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân 13/13 thanh niên, 100% là đoàn viên - Năm 2022: Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân 12/12 thanh niên, 100% là đoàn viên - Năm 2023: Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân 12/12 thanh niên, 100% là đoàn viên. - Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân 12/12 thanh niên, 100% là đoàn viên; trong đó có 01 đảng viên nhập ngũ.	Đạt	
		Xây dựng lực lượng dân quân đạt tỷ lệ 0,8% dân số trở lên, trong đó có 20% là Đảng viên và trên 70% là đoàn viên	%	Xây dựng lực lượng dân quân đạt tỷ lệ 0,8% dân số trở lên, trong đó có 20% là Đảng viên và trên 70% là đoàn viên	- Năm 2020: Lực lượng dân quân đạt 0,86%, trong đó có 25,4% là Đảng viên và 73,77% là đoàn viên. - Năm 2021: Lực lượng dân quân 0,81%, trong đó có 25,3% là Đảng viên và 73% là đoàn viên. - Năm 2022: Lực lượng dân quân đạt 0,87%, trong đó có 24,2% là Đảng viên và 75,8% là đoàn viên. - Năm 2023: Lực lượng dân quân đạt 0,83%, trong đó có 32,32% là Đảng viên và 67,68% là đoàn viên. - Năm 2024: Lực lượng dân quân 0,94%, trong đó có 27,51% là Đảng viên và 72,49% là đoàn viên.	Đạt	
	Phường 5	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân nghĩa vụ quân sự, trong đó 100% thanh niên nhập ngũ là đoàn viên. Xây dựng lực lượng dân quân đảm bảo số lượng theo chỉ tiêu quận giao	%	100%	- Năm 2020: Hoàn thành 16/14 chỉ tiêu giao quân. - Năm 2021: Hoàn thành 7/7 chỉ tiêu giao quân. - Năm 2022: Hoàn thành 14/14 chỉ tiêu giao quân. - Năm 2023: Hoàn thành 8/7 chỉ tiêu giao quân. - Năm 2024: Hoàn thành 15/11 chỉ tiêu giao quân.	Đạt	
		Hàng năm, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân nghĩa vụ quân sự và huấn luyện quân dự bị, trong đó phấn đấu kết nạp đảng viên thi hành nghĩa vụ quân sự từ 03 đảng viên trở lên	%	100%	- Năm 2020: 10/10 đạt 100%. Không có đảng viên - Năm 2021: 10/10 đạt 100%. Không có đảng viên - Năm 2022: 8/8 đạt 100%. Không có đảng viên - Năm 2023: 111/11 đạt 100%. Không có đảng viên - Năm 2024: 11/10 đạt 110%. Không có đảng viên	Đạt	

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
	Phường 7	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng chiếm tỷ lệ 1,2% dân số trở lên, trong đó có 22% là đảng viên, trên 75% là đoàn viên	%	100%	- Năm 2020: Lực lượng dân quân đạt 0,86%, trong đó có 14,4% là Đảng viên và 85,6% là đoàn viên. - Năm 2021: Lực lượng dân quân 0,92%, trong đó có 16.8% là Đảng viên và 83.2% là đoàn viên. - Năm 2022: Lực lượng dân quân 0,92%, trong đó có 16.8% là Đảng viên và 83.2% là đoàn viên. Năm 2023: Lực lượng dân quân 0,92%, trong đó có 16.8% là Đảng viên và 83.2% là đoàn viên. Năm 2024: Lực lượng dân quân 0,92%, trong đó có 16.8% là Đảng viên và 83.2% là đoàn viên.	Đạt	
11	Phường 4	Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự hàng năm trên tổng số dân thực tế cư trú (04 vụ/ 10.000 dân), tỷ lệ khám phá án từ 75% trở lên	%	Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự hàng năm (04 vụ/ 10.000 dân), tỷ lệ khám phá án từ 75% trở lên	- Năm 2020: Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự đạt 9%, tỷ lệ khám phá án đạt 91%. - Năm 2021: Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự đạt 36,3%, tỷ lệ khám phá án đạt 85,7%. - Năm 2022: Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự đạt 36,6%, tỷ lệ khám phá án đạt 63%. - Năm 2023: Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự đạt 52,38%, tỷ lệ khám phá án đạt 80%. - Năm 2024: Tỷ lệ kéo giảm phạm pháp hình sự đạt 33,4%, tỷ lệ khám phá án đạt 87,5%.	Đạt	Năm 2022 tỷ lệ khám phá án không đạt so với năm 2019; đạt so với năm 2021.
	Phường 7	Phấn đấu hàng năm kéo giảm tội phạm từ 5-7% trở lên, tỷ lệ phá án đạt từ 76% trở lên	%	76% trở lên	- Năm 2020: PPHS xảy ra 06 vụ; Khám phá án: 05 vụ (83,3%) bắt 06 đối tượng - Năm 2021: PPHS xảy ra 05 vụ; Khám phá án: 01 vụ (20%) bắt 02 đối tượng - Năm 2022: PPHS xảy ra 06 vụ; Khám phá án: 03 vụ (40%) bắt 04 đối tượng - Năm 2023: PPHS xảy ra 06 vụ; Khám phá án: 04 vụ (66,7%) bắt 06 đối tượng - Năm 2024: PPHS xảy ra 03 vụ; Khám phá án: 02 vụ (66,67%) bắt 02 đối tượng - 6/2025: 100%.	Không đạt	
	Phường 4	Nâng cao chất lượng kết nạp Đảng viên, trong nhiệm kỳ phát triển 30 Đảng viên mới trở lên	Đảng viên	Kết nạp 30 đảng viên mới trở lên	Đã kết nạp được 38 đảng viên	Đạt	- Năm 2020: Kết nạp 7 đảng viên - Năm 2021: Kết nạp 6 đảng viên - Năm 2022: Kết nạp 7 đảng viên - Năm 2023: Kết nạp 7 đảng viên - Năn 2024: Kết nạp 9 đảng viên

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
12	Phường 5	Kết nạp Đảng viên, trong nhiệm kỳ từ 15-20 Đảng viên mới trở lên	Đảng viên	Kết nạp 15 - 20 đảng viên	Đã kết nạp được 21 đảng viên	Đạt	- Năm 2020: Kết nạp 4 đảng viên - Năm 2021: Kết nạp 4 đảng viên - Năm 2022: Kết nạp 4 đảng viên - Năm 2023: Kết nạp 4 đảng viên - Năm 2024: Kết nạp 5 đảng viên
	Phường 7	Nâng cao chất lượng công tác kết nạp đảng viên; trong nhiệm kỳ phát triển từ 30 đảng viên trở lên. Đảm bảo tỷ lệ đảng viên là giáo viên theo chỉ tiêu được giao	Đảng viên	Kết nạp 30 đảng viên	Đã kết nạp 31/30 đảng viên	Đạt	- Năm 2020: Kết nạp 8/8 đảng viên - Năm 2021: Kết nạp 4/4 đảng viên - Năm 2022: Kết nạp 5/5 đảng viên - Năm 2023: Kết nạp 6/6 đảng viên - Năm 2024: Kết nạp 8/7 đảng viên
13	Phường 4	Xây dựng Đảng bộ phường hoàn thành tốt nhiệm vụ, hàng năm có từ 80% tổ chức Đảng trực thuộc hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có tổ chức đảng trực thuộc không hoàn thành nhiệm vụ	%	Xây dựng Đảng bộ phường hoàn thành tốt nhiệm vụ, hàng năm có từ 80% tổ chức Đảng trực thuộc hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có tổ chức đảng trực thuộc không hoàn thành nhiệm vụ	- Năm 2020: Đảng bộ phường đạt "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ". Có 09/48 tổ chức đảng "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"; 39 tổ chức đảng "hoàn thành tốt nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "hoàn thành nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "không hoàn thành nhiệm vụ". - Năm 2021: Đảng bộ phường đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ". Có 09/48 tổ chức đảng "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"; 39 tổ chức đảng "hoàn thành tốt nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "hoàn thành nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "không hoàn thành nhiệm vụ". - Năm 2022: Đảng bộ phường đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ". Có 09/49 tổ chức đảng "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"; 40 tổ chức đảng "hoàn thành tốt nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "hoàn thành nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "không hoàn thành nhiệm vụ". - Năm 2023: Đảng bộ phường đạt "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ". Có 09/49 tổ chức đảng "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"; 40 tổ chức đảng "hoàn thành tốt nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "hoàn thành nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "không hoàn thành nhiệm vụ". - Năm 2024: Đảng bộ phường đạt "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu". Có 05/27 tổ chức đảng "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"; 22 tổ chức đảng "hoàn thành tốt nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "hoàn thành nhiệm vụ"; không có tổ chức đảng "không hoàn thành nhiệm vụ".	Đạt	
	Phường 5	Hàng năm xây dựng Đảng bộ phường Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; 20% chi bộ trực thuộc đạt chi bộ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 100% chi bộ trực thuộc hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, không có chi bộ không hoàn thành nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân phường đạt tập thể lao động xuất sắc	%	Đảng bộ phường Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Năm 2023 Đảng bộ Hoàn thành nhiệm vụ.	Không đạt	

STT	Phường	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá *(Đạt/Không đạt)*	Ghi chú
	Phường 7	Đảng bộ đạt từ "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên; 100% Đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ", trong đó có 20% chi bộ đạt "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ", không có chi bộ không hoàn thành nhiệm vụ	%	Đảng bộ phường Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Năm 2022 Đảng bộ Hoàn thành nhiệm vụ	Không đạt	
14	Phường 4	Kiểm tra, giám sát đối với 100% tổ chức đảng trực thuộc thực hiện khắc phục và báo cáo kết quả sau khi có thông báo, kết luận sau kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	%	Kiểm tra, giám sát đối với 100% tổ chức đảng trực thuộc thực hiện khắc phục và báo cáo kết quả sau khi có thông báo, kết luận sau kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	- Năm 2020: Kiểm tra, giám sát 100%, thực hiện 07 thông báo kết luận sau kiểm tra, giám sát năm 2019 của 7 tổ chức đảng và 07 cấp ủy viên; đảng ủy bộ phận kiểm tra, giám sát 100%, thực hiện 03 kết luận sau kiểm tra, giám sát năm 2019 của 3 tổ chức đảng và 3 cấp ủy viên; Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy giám sát 100%, thực hiện 15 kết luận, thông báo sau kiểm tra, giám sát năm 2019 của 13 tổ chức đảng và 13 cấp ủy viên, 02 đảng viên kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm. - Năm 2021: Kiểm tra, giám sát 100%, thực hiện 13 thông báo kết luận sau kiểm tra, giám sát năm 2020 của 13 tổ chức đảng và 13 cấp ủy viên; Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy giám sát 100%, thực hiện 16 kết luận, thông báo sau kiểm tra, giám sát năm 2020 của 15 tổ chức đảng và 15 cấp ủy viên, 01 đảng viên kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm. - Năm 2022: Kiểm tra, giám sát 100%, thực hiện 03 thông báo kết luận sau kiểm tra, giám sát năm 2021 của 03 tổ chức đảng và 03 cấp ủy viên; Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy giám sát 100%, thực hiện 14 kết luận, thông báo sau kiểm tra, giám sát năm 2021 của 12 tổ chức đảng và 12 cấp ủy viên, 01 đảng viên kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm và 02 đảng viên được giao nhiệm vụ thu nộp đảng phí. - Nam 2023: Kiểm tra, giám sát 112%, thực hiện 08 thông báo kết luận sau kiểm tra, giám sát năm 2022 của 07 tổ chức đảng và 08 cấp ủy viên; Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy giám sát 110%, thực hiện 12 kết luận, thông báo sau kiểm tra, giám sát năm 2022 của 12 tổ chức đảng và 12 cấp ủy viên, 01 đảng viên kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm và 02 đảng viên được giao nhiệm vụ thu nộp đảng phí. - Năm 2024: Kiểm tra, giám sát 100%, thực hiện 09 thông báo kết luận sau kiểm tra, giám sát năm 2023 của 07 tổ chức đảng và 09 cấp ủy viên; Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy giám sát 100%, thực hiện 17 kết luận, thông báo sau kiểm tra, giám sát năm 2023 của 12 tổ chức đảng và 12 cấp ủy viên, 01 tổ chức và 2 đảng viên kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm và 03 đảng viên được giao nhiệm vụ thu nộp đảng phí.	Đạt	
15	Phường 7	100% lãnh đạo chủ chốt của phường đạt chuẩn theo quy định chức danh; 80% trở lên cán bộ, công chức phường có bằng đại học chuyên môn, trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên	%				

Phường 4: 15 chỉ tiêu

Phường 5: 10 chỉ tiêu

Phường 7: 11 chỉ tiêu

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NHIỆM KỲ 2020 - 2025

STT	Phường	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Phường 4	Nâng cao trách nhiệm của chi bộ trong công tác quản lý đảng viên, phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên và người đứng đầu cấp ủy các cơ quan, đơn vị.	Xây dựng và triển khai thực hiện đạt kết quả cao Chương trình số 04-CTr/ĐU, ngày 18/8/2020 về nâng cao trách nhiệm của chi bộ trong công tác quản lý đảng viên, phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên và người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, góp phần thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ.	
2		Tạo nguồn, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên mới giai đoạn 2020 - 2025.	Xây dựng và triển khai thực hiện tốt Chương trình số 05-CTr/ĐU, ngày 18/8/2020 về công tác tạo nguồn phát triển đảng viên mới, đã kết nạp 38/30 đạt 126,7% chỉ tiêu nghị quyết đề ra, chất lượng đảng viên mới nâng cao, trong đó có 92,2% có trình độ đại học, quần chúng được kết nạp đều được bồi dưỡng, thử thách và xác định động cơ đúng đắn khi tự nguyện xin vào Đảng.	
3	Phường 5	Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho cán bộ, đảng viên và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc, chống phá và chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình số 02-CTr/ĐU ngày 26/6/2020 về tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc chống phá và chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.	
4		Chương trình nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác dân vận chính quyền; đổi mới nội dung phương thức hoạt động của MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội.	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình số 02B-CTr/ĐU ngày 24/7/2020 về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận chính quyền và đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn phường (giai đoạn 2020-2025).	
5	Phường 7	Tăng cường công tác tư tưởng, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức lối sống cho cán bộ đảng viên, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc, bảo vệ nền tảng, tư tưởng của Đảng trong Đảng bộ phường	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình số 02-CTr/ĐU ngày 21/7/2020 về tăng cường công tác tư tưởng, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức lối sống cho cán bộ đảng viên, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc, bảo vệ nền tảng, tư tưởng của Đảng trong Đảng bộ phường	

STT	Phường	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
6	Phường 7	Tiếp tục nâng cao chất lượng tổ chức, hoạt động Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính - trị xã hội (giai đoạn 2020-2025).	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình số 03-CTr/ĐU ngày 23/7/2020 của Đảng ủy phường về tiếp tục nâng cao chất lượng tổ chức, hoạt động Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính - trị xã hội (giai đoạn 2020-2025).	
7		Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần xây dựng phường an toàn về an ninh trật tự.	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình số 04-CTr/ĐU ngày 31/7/2020 về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần xây dựng phường an toàn về an ninh trật tự.	

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NHIỆM KỲ 2020 - 2025

STT	Phường	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Phường 4	Vận động các tổ chức, hộ dân đồng thuận chủ trương thực hiện các công trình trọng điểm trên địa bàn phường;	Trong nhiệm kỳ đã thực hiện tốt công tác vận động Nhân dân, cơ quan doanh nghiệp đồng thuận nhận bồi hoàn giải tỏa để thi công các công trình trọng điểm của Thành phố, Quận như: Metro số 2, Vòng xoay Lăng Cha Cả, đường Phan Thúc Duyện nối dài và Kênh A41.	Dự án Kênh A41 còn 18 hộ khiếu nại chưa được Quận và Thành phố tập trung giải quyết dứt điểm, nên chậm tiến độ triển khai.
2		Hàng năm sửa chữa, nâng cấp từ 1 đến 2 tuyến đường, tuyến hẻm theo phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.	(1) Năm 2020: Sửa chữa nâng cấp 02 công trình: hẻm 2A Phan Thúc Duyện và hẻm 437/2 Hoàng Văn Thụ với tổng kinh phí là 1.845.059.000 đồng, trong đó kinh phí nhân dân đóng góp 349.623.000 đồng. (2) Năm 2021: Sửa chữa nâng cấp 02 công trình: hẻm 196 Hoàng Văn Thụ và hẻm số 5 Nguyễn Văn Vĩnh với tổng kinh phí là 1.265.305.000 đồng, trong đó kinh phí nhân dân đóng góp 99.530.000 đồng. (3) Năm 2022: Sửa chữa nâng cấp 02 công trình: hẻm 204 Phan Thúc Duyện và hẻm 190 Hoàng Văn Thụ với tổng kinh phí là 488.799.000 đồng, trong đó kinh phí nhân dân đóng góp 42.240.000 đồng. (4) Năm 2023: Sửa chữa nâng cấp 01 công trình: hẻm 214 Hoàng Văn Thụ với tổng kinh phí 465.000.000 đồng, trong đó Nhân dân đóng góp 45.000.000 đồng. (5) Năm 2024: Sửa chữa nâng cấp 01 công trình: Hẻm 48 Trường Chinh với tổng kinh phí đầu tư 715.000.000 đồng, trong đó Nhân dân đã đóng góp và nộp và Kho bạc nhà nước 70.000.000 đồng.	Ngoài ra, từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn phường đã nâng cấp, sửa chữa 16 tuyến đường, hẻm (tuyến đường và các nhánh hẻm) với tổng kinh phí 2.179.613.000 đồng do Nhân dân đóng góp 100% , cụ thể: - Khu phố 7 (KP5 cũ) vận động Nhân dân đóng góp kinh phí nâng cấp 03 tuyến hẻm (10, 64 và 76 Xuân Diệu), với tổng kinh phí 406.670.000 đồng. - Khu phố 9 (KP6 cũ) vận động Nhân dân đóng góp kinh phí nâng cấp, sửa chữa 01 tuyến hẻm (hẻm 27 Công Hòa) với tổng kinh phí 272.000.000 đồng. - Khu phố 10 (KP7 cũ) vận động nhân dân đóng góp nâng cấp 06 tuyến hẻm (số 2 Phan Thúc Duyện, số 6 Nguyễn Cảnh Dị, số 10 Nguyễn Cảnh Dị, 12/4 Nguyễn Cảnh Dị và 91 Trần Quốc Hoàn, 69 Trần Quốc Hoàn) với tổng kinh phí 1.136.143.000 đồng. - Khu phố 11 (KP8 cũ) vận động nhân dân đóng góp nâng cấp, sửa chữa 06 tuyến đường, hẻm (đường Nguyễn Trọng Lội và các nhánh hẻm: số 1, số 8 Nguyễn Văn Vĩnh; số 2, số 4 Nguyễn Trọng Lội; hẻm 25 Hậu Giang) với tổng kinh phí 466.800.000 đồng.

STT	Phường	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
3	Phường 5	Bình quân mỗi năm duy tu, nâng cấp, sửa chữa từ 01- 03 công trình tuyến đường, hẻm, theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm"	Kết quả thực hiện 09 công trình gồm: - Hẻm 207 Phạm Văn Hai. - Hẻm 766/16/23 Cách Mạng Tháng Tám. - Hẻm 838 Cách Mạng Tháng Tám. - Hẻm 736 Cách Mạng Tháng Tám. - Hẻm 686/17 Cách Mạng Tháng Tám. - Đường Lưu Nhân Chú + nhánh 766 và 766/92/3 Cách Mạng Tháng Tám. - Hẻm 1036/52 và 1036/52/3 Cách Mạng Tháng Tám. - Hẻm 159 Phạm Văn Hai (thực hiện theo NQ số 11-NQ/QU).	
4	Phường 7	Nâng cao mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước hẻm 54 Bành Văn Trân	Đã thực hiện và hoàn thành trong năm 2021	
5		Nâng cao, cải tạo sữa chữa Nhà văn hóa phường tại số 855 Cách Mạng Tháng Tám	Đưa vào hoạt động vào tháng 3/2024	
6		Nâng cao mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước hẻm 15 Đặng Lộ	Chưa thực hiện	
7		Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước tại hẻm 538 Lý Thường Kiệt	Đang thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2025	
8		Nâng cao mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước hẻm 54 Bành Văn Trân	Đã thực hiện và hoàn thành trong năm 2021	
9		Nâng cao, cải tạo sữa chữa Nhà văn hóa phường tại số 855 Cách Mạng Tháng Tám	Đưa vào hoạt động vào tháng 3/2024	

STT	Phường	Nội dung	Kết quả thực hiện	Ghi chú
10	Phường 7	Nâng cao mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước hẻm 15 Đặng Lộ	Chưa thực hiện	Do chưa đến mức xuống cấp, hư hỏng nặng nên quận chưa phê duyệt sữa chữa
11		Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước tại hẻm 538 Lý Thường Kiệt	Đang thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2025	